

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

ĐINH THỊ THÙY NGÀ

**PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI
RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 60 38 50

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

**Công trình đ- ợc hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Ng- ời h- ớng dẫn khoa học: PGS.TS Lê Thị Thu Thủy

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn đ- ợc bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2010.

**Có thể tìm hiểu luận văn
tại Trung tâm t- liệu - Th- viện Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm t- liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>	
<i>Danh mục các sơ đồ</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	5
1. <i>Những vấn đề chung về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại</i>	5
1.1.1. Khái niệm về hoạt động cho vay	6
1.1.2. Đặc điểm của hoạt động cho vay	8
1.1.3. Vai trò của hoạt động cho vay	9
1.1.3.1. Vai trò đối với nền kinh tế	9
1.1.3.2. Vai trò đối với người đi vay	10
1.1.3.3. Vai trò đối với ngân hàng	11
1.2. Rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại	11
1.2.1. Khái niệm rủi ro trong hoạt động cho vay	11
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá độ rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại	16
1.2.2.1. Tỷ lệ nợ quá hạn	16
1.2.2.2. Tỷ trọng nợ xấu	17
1.2.2.3. Hệ số rủi ro tổn dụng	20
1.2.3. Hậu quả rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế - xã hội và các ngân hàng	20
1.2.4. Nguyên nhân gây ra rủi ro	22
1.2.4.1. Rủi ro do nguyên nhân khách quan	22
1.2.4.2. Rủi ro do nguyên nhân chủ quan	24
1.3. Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại	27
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM	34
2.1. Sự hình thành và phát triển pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam	34
2.2. Thực trạng pháp luật các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay	43
2.2.1. Cốc qui định về tỷ lệ an toàn trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại	44
2.2.1.1. Qui định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	44
2.2.1.2. Cốc qui định về giới hạn cho vay	46
2.1.2.3. Qui định về tỷ lệ khả năng chi trả	49
2.1.2.4. Qui định về tỷ lệ cấp tín dụng	53
2.2.2. Qui định về cấm cho vay và hạn chế cho vay	59
2.2.3. Cốc qui định về loại nợ và trích lập dự phũng	62
2.2.4. Cốc qui định về biện pháp đảm bảo tiền vay	66
2.2.5. Cốc biện pháp khắc về hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại	76
2.2.5.1. Qui định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ	76
2.2.5.2. Qui định về hoạt động giám sát của ngân hàng nhà nước	81
2.2.5.3. Qui định về thông tin tín dụng	85
2.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam	87
2.3.1. Hoàn thiện cốc qui định về tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn tối thiểu	87
2.3.2. Hoàn thiện cốc qui định pháp luật về đởnh gió xếp loại rủi ro, phũng ngừa rủi ro, chống rủi ro	88
2.3.3. Hoàn thiện pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay	91
2.3.4. Hoàn thiện pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ	93
2.3.5. Hoàn thiện thiết chế giám sát thực thi pháp luật của Ngân hàng nhà nước	94
2.3.6. Các giải pháp khác để hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam	96
KẾT LUẬN	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	99

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Ngân hàng ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu thanh toán..., phục vụ cho việc phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, cá nhân. Với tư cách là chế độ tài chính trung gian, hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: cho vay, bảo lãnh ngân hàng, chiết khấu, tãi chiết khấu, cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản, cho thuê tài chính, bao thanh toán... Tuy nhiên hoạt động cho vay vẫn được coi là hoạt động mang tính truyền thống khảng chỉ của các ngân hàng thương mại Việt Nam mà cũn của ngân hàng ở các nước cú hệ thống ngân hàng phát triển như: Pháp, Mỹ... Hoạt động này vẫn là hoạt động cơ bản của các ngân hàng thương mại, đem lai nguồn lợi nhuận chủ yếu cho các ngân hàng.

Quỏ trởnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tốc động rất lớn đối với hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng đứng trước cơ hội và thách thức lớn. Cơ hội là mở rộng được hoạt động kinh doanh, học hỏi những kinh nghiệm quản trị trong đú cú quản trị rủi ro của các ngân hàng nước ngoài cú uy tón, những thách thức đú là: gónh chậ u những ỏp lực của hoạt động cạnh tranh của các tổ chức tín dụng (TCTD) đặc biệt là các ngân hàng nước ngoài và chậ u ảnh hưởng bởi những tốc động của cơn bão tài chính từ một số các quốc gia tròn thế giới bắt nguồn từ việc cho vay dưới chuẩn nhà đất của Mỹ, sự sụp đổ của ngân hàng Societe General của Pháp. Điều này đó làm cho hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam phức tạp và rủi ro nhiều hơn.

Lợi nhuận và rủi ro là hai hiện tượng luận đi song hành với nhau, lợi nhuận càng lớn thì rủi ro càng cao đú là một nguyên tắc luận đặng với hoạt động của mọi chủ thể kinh doanh trong đú cú ngân hàng. Phát triển hoạt động kinh doanh và hạn chế rủi ro là yêu cầu cấp thiết quan trọng đối với ngân hàng, chỉ khi hạn chế được rủi ro ngân hàng mới thực sự phát triển và tạo sự ổn địn cho nền kinh tế. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế rủi ro là nhón

tổ quan trọng quyết địn tónh sống cũn của hoạt động kinh doanh ngón hàng và nền kinh tế. Trong đú hoạt động cho vay là hoạt động chủ yếu và mang lai nhiều lợi nhuận nhất vỡ vậy việc thực hiện các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là hoạt động quan trọng gúp phần đảm bảo tónh thanh khoản của ngón hàng và đảm bảo an toàn cho toàn bộ hệ thống.

Nghiờn cứu về rủi ro trong hoạt động cho vay và các biện pháp hạn chế rủi ro, pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro sẽ gỳp cho các ngân hàng thương mại nõng cao được năng lực quản lý rủi ro của mớnh, gỳp cho các nhà lập pháp, quản lý nhà nước hoàn thành nhiệm vụ của mớnh trong lĩ nh vực tiền tệ và gúp phần hoàn thiện pháp luật về hạn chế rủi ro đỏp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế. Vỡ vậy, tụi đó chọn đề tài "**Phỏp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam**" làm đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ của mớnh

2. TÍNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Phỏp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngón hàng thương mại ở Việt Nam là một đề tài khỏ mới và đang thu hỳt sự quan tỏm của nhiều nhà nghiờn cứu. Mớnh nhà nghiờn cứu cú các cách tiếp cận khỏ nhau về vấn đề này do xuất phát điểm, gúc độ nghiờn cứu khỏ nhau. Các bài viết và nghiờn cứu về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngón hàng thương mại đa số tồn tại dưới dạng các bài báo, nghiờn cứu, bõnh luận tròn các tạp chớ chuyên ngành hoặc tại một số cụng trởnh chuyên khảo, luận văn thạc sĩ của các tởc giả. Khú tỏm được một cụng trởnh nghiờn cứu chuyên sỏu về vấn đề này dưới gúc độ pháp luật của các nhà nghiờn cứu Việt Nam. Nội dung nghiờn cứu của một số bài viết đắng tròn các tạp chớ chuyên ngành thường được tiếp cận từ một gúc độ nhỏ vỡ dụ như: ThS. Trần Vũ Hải, *Một số vấn đề pháp lý về quản lý rủi ro tín dụng*, <http://luattaichinh.wordpress.com>; ThS. Nguyễn Thị Minh Huệ, *Thực trạng hoạt động giám sát giám sát của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại*, <http://www.sbv.gov.vn/wps/connect>; Nguyễn Văn Bõnh, *Một số thách thức đối với hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng trong tởnh hõnh mới*, Tạp chớ Ngón hàng, thỏng 1/2007... Các cụng trởnh nghiờn cứu chuyên sỏu dưới gúc độ pháp lý, kinh tế chỉ đề cập một số lĩ nh vực nhỏ của

biện pháp hạn chế rủi ro rủi ro như: sách chuyên khảo chủ biên TS. Lò Thị Thu Thủy, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, 2006; Dương Thị Bõnh, *Pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật đại học Quốc gia Hà Nội; Phạm Kim Thoa, *Pháp luật về giao dịch bảo đảm trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội; Trương Thị Lan Vi, *Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng cộng thương Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Ngân hàng.

Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay đó được nghiên cứu dưới hai góc độ kinh tế và pháp luật nhưng khó có thể tìm được một cộng đồng, đề tài nghiên cứu tổng quát pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách tổng quát các vấn đề pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại ở Việt Nam là rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ của luận văn

- Nghiên cứu tổng quan về rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

- Nghiên cứu thực trạng pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay tại Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

4. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam, pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Trong giới hạn của sự hiểu biết, luận văn chủ yếu nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về hạn chế rủi ro trong hoạt

động cho vay của ngân hàng thương mại, thực tiễn áp dụng tại một số ngân hàng cụ thể là Ngân hàng Đầu tư và phát triển (BIDV), Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank). Pháp luật nước ngoài về vấn đề này chỉ được đề cập một cách hạn chế trên cơ sở cú sự phân tích và so sánh với các quy định của pháp luật trong nước.

Phương pháp nghiên cứu: Để đạt được mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đó nêu trên, Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp phân tích pháp luật, tổng hợp, so sánh pháp luật.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Tổng quan về rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam và giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Ch- ong 1

TỔNG QUAN VỀ RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Những vấn đề chung về hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm về hoạt động cho vay

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

1.1.2. Đặc điểm của hoạt động cho vay

Hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại (NHTM) có những đặc tr- ng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, xét về bản chất hoạt động cho vay của TCTD là giao dịch hợp đồng.

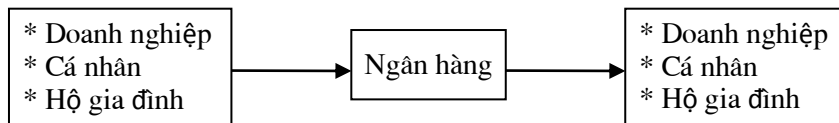
Thứ hai, hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do vậy, rủi ro chính mà ngân hàng phải đối mặt là rủi ro tín dụng.

1.1.3. Vai trò của hoạt động cho vay

1.1.3.1. Vai trò đối với nền kinh tế

- Cho vay góp phần thu hút vốn đầu t- cho nền kinh tế

Với vai trò là trung gian tài chính, ngân hàng đóng vai trò là cầu nối vốn cho nền kinh tế, giữa ng-ời thừa vốn và ng-ời cần vốn để đầu t- . Chính vì vậy nó góp phần giải quyết đ-ợc các vấn kinh tế - xã hội nh- tăng tr-ởng, phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho ng-ời lao động...



Sơ đồ 1.1: Hoạt động cho vay của ngân hàng

- Hoạt động cho vay góp phần mở rộng sản xuất, thúc đẩy đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến khoa học kỹ thuật...

Việc vay vốn của các tổ chức, cá nhân đều xuất phát từ nhu cầu mở rộng sản xuất hoặc đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên th-ong tr-ởng

1.1.3.2. Vai trò đối với ng-ời đi vay

Hiện nay, hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại có nhiều kỳ hạn khác nhau nh- : ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các mức lãi suất thỏa thuận linh hoạt. Vì thế khách hàng có thể tùy ý lựa chọn kỳ hạn vay và thỏa thuận về mức lãi suất vay với ngân hàng phù hợp với mục tiêu kinh doanh của mình [28]. Điều này giúp khách hàng tập trung đ-ợc vốn kinh doanh, giảm chi phí

huy động. Bên cạnh đó, những thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng về gia hạn hợp đồng cho vay khi hết hợp đồng cho vay giúp cho khách hàng giải quyết đ-ợc các khó khăn tạm thời về vốn để tiếp tục kinh doanh và tránh đ-ợc nguy cơ phá sản doanh nghiệp.

1.1.3.3. Vai trò đối với ngân hàng.

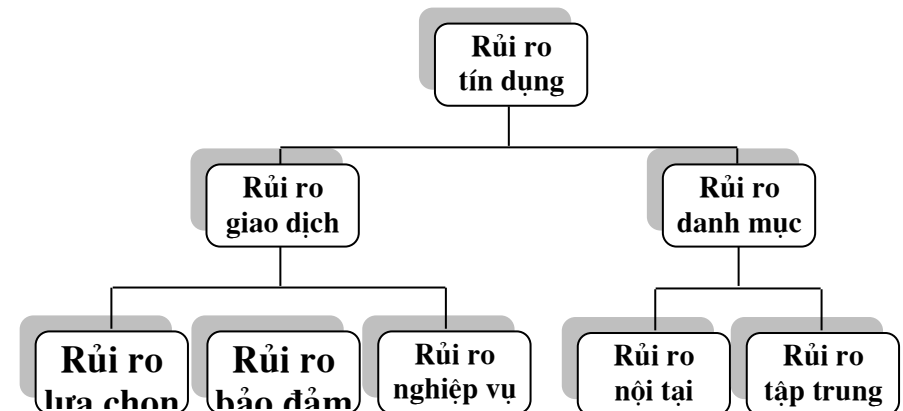
Hoạt động cho vay là hoạt động chứa nhiều rủi ro tiềm ẩn, nh- ng nó lại là hoạt động chính của ngân hàng cho vay. Bên cạnh rủi ro tiềm ẩn thì ngân hàng cho vay thu đ-ợc lãi suất phù hợp với các khoản vay đó và đó cũng là thu nhập chính của ngân hàng cho vay.

1.2. Rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại

1.2.1. Khái niệm rủi ro trong hoạt động cho vay

Rủi ro cho vay là rủi ro về sự tổn thất tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp xuất phát từ ng-ời cho vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn theo cam kết hoặc mất khả năng thanh toán.

Rủi ro đối với hoạt động cho vay là một loại rủi ro tín dụng bao gồm các loại sau:



Sơ đồ 1.2: Các loại rủi ro trong hoạt động cho vay

- *Rủi ro giao dịch*: Là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay,

đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch có 03 bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ.

- *Rủi ro danh mục*: Là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, đ-ợc phân chia thành 02 loại: rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá độ rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại

Các chỉ số th-ờng đ-ợc sử dụng để đánh giá rủi ro hoạt động cho vay là:

1.2.2.1. Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{D- nợ quá hạn}}{\text{Tổng D- nợ cho vay}} \times 100\%$$

Theo qui định khoản 5 Điều 2 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN "Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn". Hiện nay các NHTM Việt Nam sử dụng tỷ lệ nợ quá hạn d-ối định về tỷ lệ nợ quá hạn d-ới 5% tổng d- nợ cho vay đ-ợc qui định trong Thông t- số 04/1999/TT-NHNN về điều kiện để các NHTM thành lập công ty chứng khoán [26] để quản lý nợ quá hạn của mình.

1.2.2.2. Tỷ trọng nợ xấu

Hiện nay, pháp luật Việt Nam không có qui định hạn chế về tỷ lệ nợ xấu, tuy nhiên TCTD và NHNN đang sử dụng khuyến cáo của WB là không quá 5% làm tiêu chuẩn cho quá trình quản lý nợ xấu. Các khoản nợ xấu ở Việt Nam thông th-ờng là những khoản nợ liên quan đến các vụ án chờ xử lý và những khoản nợ quá hạn không đ-ợc Chính phủ xử lý rủi ro.

1.2.2.3. Hệ số rủi ro tín dụng

1.2.3. Hậu quả rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại đối với nền kinh tế - xã hội và các ngân hàng.

Rủi ro trong hoạt động cho vay của một ngân hàng xảy ra ở một mức độ khác nhau: nhiều nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận không thu hồi đ-ợc lãi

cho vay. Nếu tình trạng này kéo dài ngân hàng sẽ bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

1.2.4. Nguyên nhân gây ra rủi ro

1.2.4.1 Rủi ro do nguyên nhân khách quan

Các nguyên nhân gây nên rủi ro có thể xuất phát từ yếu tố thị tr-ờng và chính sách của nhà n-ớc bao gồm: rủi ro do môi tr-ờng kinh tế không ổn định, rủi ro do môi tr-ờng pháp lý ch- a thuận lợi.

1.2.4.2. Rủi ro do nguyên nhân chủ quan

- *Nguyên nhân từ phía khách hàng vay*

Các nguyên nhân này đ-ợc sắp xếp theo 2 nhóm chính là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Nhóm nguyên nhân khách quan thể hiện tác động ngoài ý chí của khách hàng. Nhóm nguyên nhân này vẫn có thể đ-ợc ngân hàng nhận biết đ-ợc các nhân tố gây ra rủi ro nếu có một bộ phận thẩm định nhận biết đ-ợc các yếu tố gây ra rủi ro và có kế hoạch đề phòng hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay.

Nhóm nguyên nhân chủ quan đ-ợc hiểu là hành vi cố ý vi phạm nghĩa vụ trả nợ của khách hàng. Đây là nguyên nhân chính gây ra rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM.

- *Nguyên nhân từ phía ngân hàng cho vay*

Có thể nói rằng, các rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM tr-ớc hết bắt nguồn từ nguyên nhân do lỗi nghiệp vụ, Các nguyên nhân này th-ờng bao gồm: Do ngân hàng lỏng lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ, do sự hạn chế về năng lực nghiệp vụ và đạo đức của nhân viên tín dụng, do ngân hàng buông lỏng quản lý và giám sát nguồn vốn sau khi cho vay, do sự hợp tác giữa NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của CIC ch- a thực sự hiệu quả.

1.3. Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng th-ong mại

Cho vay là hoạt động chính mang lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng, đồng thời hoạt động này cũng mang lại nguy cơ rủi ro cao nhất. Do vậy, rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là điều quan tâm chủ yếu

của các nhà Quản trị ngân hàng cũng như Nhà nước. Việc hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay không chỉ có nỗ lực của các NHTM mà còn có sự hỗ trợ đặc biệt của các cơ quan chức năng trong khi thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính - tiền tệ. Nhà nước một mặt thông qua pháp luật quy định các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM bao gồm các biện pháp (tỷ lệ an toàn, cấm cho vay hoặc hạn chế cho vay, phân loại nợ và trích lập dự phòng, bảo đảm tiền vay và các biện pháp khác), mặt khác còn thành lập các cơ quan chức năng để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các NHTM cũng như cung cấp các thông tin giúp cho NHTM có thể xây dựng những biện pháp hợp lý để hạn chế rủi ro trong hoạt động của mình. Đối với các NHTM bên cạnh việc thực hiện mở rộng kinh doanh thì việc thực hiện các biện pháp hạn chế rủi ro có vai trò hết sức quan trọng bởi chỉ khi hạn chế được rủi ro ngân hàng mới thực sự phát triển. Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM thường được chi tiết hóa trong Quy chế hoạt động cũng như Điều lệ hoạt động. Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay cụ thể bao gồm:

Thứ nhất, tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của NHTM.

Các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng bao gồm tổng thể các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, giới hạn cho vay, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ cấp tín dụng. Đây là một trong những biện pháp hạn chế rủi ro có ý nghĩa rất quan trọng không những bảo đảm an toàn trong hoạt động của từng NHTM, mà góp phần đảm bảo an toàn hệ thống thanh toán, nâng cao sức cạnh tranh của các NHTM trong nước, góp phần phát triển kinh tế xã hội. Là điều kiện cần để hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện lộ trình cam kết gia nhập WTO về mở cửa thị trường tài chính.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: Được tính theo tỷ lệ % của tổng vốn cấp một và vốn cấp hai so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng. NHNN yêu cầu các NHTM phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9%. Quy định này của NHNN hoàn toàn phù hợp với quy định chung ở các nước trên thế giới, đồng thời còn là yêu cầu các NHTM trong nước phải nâng cao năng lực về vốn để đáp ứng yêu cầu về lộ trình cam kết mở cửa dần thị trường tài chính - tiền

tệ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Thực hiện quy định này của NHNN, các NHTM hiện nay bằng cách này hay cách khác đã và đang nâng cao năng lực về vốn của mình thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của ngân hàng mình qua đó đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của nhà nước.

Giới hạn cho vay: Đối với một khách hàng giới hạn cho vay không vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng. Giới hạn cho vay của ngân hàng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không vượt quá 50% vốn tự có của ngân hàng. Giới hạn cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của ngân hàng. Tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định, ngân hàng cũng được phép cấp tín dụng cho khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của mình. Đó là những trường hợp có sự đồng ý của NHNN hoặc của Thủ tướng Chính phủ. Quy định về giới hạn cho vay thường được các ngân hàng cụ thể hóa trong Quy chế cho vay của mình và nó là một biện pháp hạn chế và phân tán rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM.

Tỷ lệ khả năng chi trả: Cho biết khả năng thanh toán của tài sản có đối với khoản nợ khi đến hạn là thời điểm cực kỳ quan trọng đối với bất kỳ ngân hàng nào. Pháp luật yêu cầu các ngân hàng thương mại phải duy trì tỷ lệ khả năng thanh toán ngay cho ngày hôm sau tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản "Có" thanh toán ngay và tổng Nợ phải trả, tỷ lệ tối thiểu bằng một giữa tổng tài sản "Có" đến thời hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo đối với đồng Việt Nam, và đồng ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày. Đồng thời yêu cầu các ngân hàng thương mại phải có một bộ phận chuyên trách để theo dõi quản lý khả năng chi trả hàng và xây dựng mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả của mỗi ngân hàng.

Tỷ lệ cấp tín dụng là một trong những tỷ lệ an toàn nó cho biết mối qua hệ giữa tổng các khoản cho vay và tổng tiền gửi mà ngân hàng huy động được. Vì vậy việc quy định tỷ lệ cấp tín dụng một cách hợp lý cho các NHTM là điều hết sức cần thiết trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam khi mà các NHTM đang cung ứng cho khách hàng các sản phẩm "tiền gửi có kỳ hạn, được rút gốc trước hạn, hưởng lãi suất cao" để cạnh tranh thu hút tiền

gửi nên độ ổn định của các nguồn vốn tiền gửi nói chung và tiền gửi có kỳ hạn nói riêng được đánh giá là thấp.

Thứ hai, cấm cho vay, hạn chế cho vay

Để đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay, pháp luật qui định các cá nhân có liên quan đến quá trình cho vay hoặc những người có trách nhiệm chính trong hoạt động quản trị của NHTM không được ngân hàng cho vay hoặc hạn chế cho vay, qui định này hoàn toàn hợp lý và có cơ sở bởi lý do nếu đối tượng trên được vay vốn sẽ có quyền tạo ra áp lực đối với người thẩm định hồ sơ cho vay vốn vì lợi ích riêng và có thể tạo ra các giao dịch lợi làm ảnh hưởng đến tính hình kinh doanh của ngân hàng, gây ra rủi ro tín dụng. Bên cạnh qui định về đối tượng cấm cho vay hoặc hạn chế cho vay, tùy vào từng trường hợp cụ thể khi tiến hành xét duyệt các dự án vay vốn, ngân hàng cũng hạn chế cho vay đối với một số lĩnh vực đầu tư nhất định mà ngân hàng đánh giá có nguy cơ rủi ro cao và khả năng rủi ro đối với khách hàng là điều khó tránh khỏi.

Thứ ba, sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.

Đảm bảo tiền vay là một trong những công cụ quan trọng để hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay. Các biện pháp bảo đảm tiền vay hữu hiệu chính là sử dụng tài sản thế chấp, cầm cố hoặc có sự bảo lãnh của người thứ ba. Trong trường hợp khách hàng không hoàn trả được vốn vay và lãi, ngân hàng có thể bán tài sản bảo đảm bù đắp cho các tổn thất của mình do món vay gây lên.

Thứ tư, phân loại nợ và trích lập dự phòng

Để hạn chế rủi ro sau khi ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân cho khách hàng theo hợp đồng tín dụng, NHTM phải tiến hành theo dõi việc sử dụng khoản vay của khách hàng trên cơ sở đó để tiến hành phân loại những khoản nợ vào những nhóm nhất định và có thể đưa ra những biện pháp hợp lý để tiến hành quản lý và thu hồi các khoản nợ đã cho vay.

Quỹ dự phòng rủi ro là nguồn bù đắp tổn thất cho ngân hàng khi gặp rủi ro. Vì thế, việc lập quỹ dự phòng rủi ro được coi là một trong những biện pháp quan trọng để tăng khả năng chống đỡ rủi ro của ngân hàng, giúp ngân hàng có thể

ổn định và phát triển được hoạt động kinh doanh trong trường hợp rủi ro xảy ra. Quỹ dự phòng rủi ro không phải là một biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng mà chỉ có ý nghĩa góp phần khắc phục hậu quả rủi ro. Mỗi NHTM phải trích lập dự phòng rủi ro đúng và đủ theo qui định pháp luật vì lợi ích của ngân hàng và sự ổn định chung của nền kinh tế.

Thứ năm, các biện pháp hạn chế rủi ro khác như: Thành lập một bộ phận KS và KTNB, xây dựng hệ thống cung cấp thông tin tín dụng, tiến hành thanh tra và kiểm soát định kỳ, việc đào tạo nhân viên tín dụng nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm đối với công việc.

Kết luận chương 1

Rủi ro trong hoạt động cho vay là một hiện tượng tất yếu khách quan, có thể phát sinh trong bất kỳ qui trình của quá trình cho vay từ lúc xem xét quyết định cho vay cũng như trong suốt thời gian vay do rất nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan. Vấn đề quan trọng là các nhà quản trị ngân hàng phải có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về nó để đưa ra các biện pháp hạn chế rủi ro một cách có hiệu quả. Sự thực hiện tốt các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là điều kiện quan trọng cho thị trường tín dụng phát triển, là cơ sở để ngân hàng bảo toàn và phát triển hoạt động cấp tín dụng của mình.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

2.1. Sự hình thành và phát triển pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

*** Trước năm 1987**

Các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM trong giai đoạn này hầu như chưa được quan tâm thực hiện do xuất phát từ điều kiện

thực tế đối với nền kinh tế VN chỉ tồn tại duy nhất một hệ thống ngân hàng một cấp. NHNN vừa thực hiện chức năng là cơ quan quản lý tiền tệ và vừa thực hiện việc nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng.

*** Từ năm 1987 đến nay**

Các qui định pháp luật về đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay của các TCTD khá hoàn thiện, hoàn toàn tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế được thể hiện trên các lĩnh vực sau: *qui định những trường hợp không được cho vay hoặc hạn chế cho vay, qui định về bảo đảm tín dụng, qui định về tỷ lệ đảm bảo an toàn, qui định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, qui định phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng, qui định về hoạt động giám sát của Ngân hàng nhà nước, qui định về hoạt động thông tin tín dụng.* Tuy nhiên, các qui định về vấn đề này lại nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và do nhiều cơ quan có thẩm quyền ban hành. Điều này sẽ gây khó khăn cho các NHTM trong việc thực thi pháp luật hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh của mình.

2.2. Thực trạng pháp luật các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Các qui định về tỷ lệ an toàn trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại

2.2.1.1. Qui định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Theo Basel 1, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) là một thước đo độ an toàn về vốn của ngân hàng. Nó được tính theo tỷ lệ % của tổng vốn cấp một và vốn cấp hai so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng.

$$\text{CAR} = \frac{(\text{Vốn cấp I} + \text{Vốn cấp II})}{(\text{Tài sản đã điều chỉnh rủi ro})} \times 100\%$$

Theo pháp luật Việt Nam TCTD phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9% (*tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ*)^[23]. Ngoài ra đối với các TCTD mà tiến hành hợp nhất thì sau khi hợp nhất phải duy trì cũng phải duy trì tỷ lệ nêu trên (*tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất*) [29]. Thông t- 13/2010/TT-NHNN không những qui định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tăng lên 1% so với Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN mà còn phân hệ số rủi ro đối với tài sản "Cổ" nội bảng thành 6 nhóm

là: 0%, 20%, 50%, 100%, 150% và 250% thêm 2 nhóm là 150%, 250% so với Quyết định 457/2005/QĐ - NHNN, hệ số chuyển đổi đối với tài sản "Cổ" ngoại bảng qui định theo những tỷ lệ chi tiết hơn tùy theo vào tình chất của tài sản "Cổ". Đối với các NHTM Việt Nam, việc thực thi các qui định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Thông t- 13/2010/TT- NHNN là một vấn đề không đáng lo ngại nh- : hệ số CAR của Ngân hàng Đầu t- và phát triển (BIDV) năm 2009 là 7,55% (theo chuẩn mực VN CAR đạt 9,53%). Hệ số rủi ro của khoản vay kinh doanh chứng khoán, khoản vay của công ty chứng khoán và kinh doanh bất động sản được qui định ở mức cao nhất là 250% có thể do thực tế tình hình của thị trường chứng khoán, bất động sản tại Việt Nam cũng nh- từ thông lệ chung đối với một số quốc gia trên thế giới.

2.2.1.2. Các qui định về giới hạn cho vay

Hạn mức tín dụng là mức d- nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà tổ chức tín dụng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng^[21]. Đối với một khách hàng giới hạn cho vay không quá 15% vốn tự có của ngân hàng. Ngoài ra, pháp luật về tỷ lệ an toàn còn qui định ngân hàng không được cấp tín dụng với những điều kiện - u đãi cho các doanh nghiệp mà ngân hàng nắm quyền kiểm soát. Khi ngân hàng cấp tín dụng cho các doanh nghiệp trên phải tuân theo những hạn chế sau: Giới hạn cho vay và bảo lãnh đối với một doanh nghiệp không vượt quá 10% vốn tự có của ngân hàng, đối với các doanh nghiệp không vượt quá 20% vốn tự có của ngân hàng, giới hạn cấp tín dụng không có bảo đảm tối đa cho công ty cho thuê tài chính trực thuộc không vượt quá 5% vốn tự có của ngân hàng. Tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định giới hạn cho vay của ngân hàng cho một khách hàng có thể vượt mức trên 15 % vốn tự có của ngân hàng khi có quyết định đề nghị của Chính phủ, thống đốc NHNN nh- trường hợp vay của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam, hay tập đoàn B- u chính viễn thông vay vốn cho dự án Vinasat 1. Giới hạn tỷ lệ cho vay trung và dài hạn từ nguồn vốn vay ngắn hạn, hiện nay NHTM được cho vay trung và dài hạn không quá 30% từ nguồn vay ngắn hạn. Giới hạn cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá vào kinh doanh chứng khoán không quá 20% vốn tự điều lệ của ngân hàng.

2.1.2.3. *Qui định về tỷ lệ khả năng chi trả*

Tỷ lệ khả năng chi trả dùng để phản ánh mối quan hệ giữa tài sản "Có" và tài sản "Nợ". Đối các nước trên thế giới, họ không đưa ra một tỷ lệ tối thiểu buộc ngân hàng phải đáp ứng được mà họ chỉ đưa ra các nguyên tắc chung để các ngân hàng tham khảo xây dựng các qui định cụ thể về việc đảm bảo tính thanh khoản của ngân hàng mình. Ở VN, nhà làm luật hết sức quan tâm đòi hỏi các NHTM phải tuân thủ những qui định hết sức nghiêm ngặt. NHNN yêu cầu các NHTM phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

Thành lập bộ phận chuyên trách để theo dõi và quản lý tài sản "Nợ", tài sản "Có", theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày. Ngân hàng phải xây dựng và ban hành qui định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với Đồng Việt Nam và đồng ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày trong đó tối thiểu phải có các nội dung qui định của pháp luật. Ngân hàng còn phải có biện pháp đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả cho ngày hôm sau bảo đảm các tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản "Có" thanh toán ngay và tổng Nợ phải trả, tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản "Có" và tổng tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với đồng Việt Nam và đồng ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

2.1.2.4. *Qui định về tỷ lệ cấp tín dụng*

Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (LDR) là tổng các khoản vay chia cho tổng tiền gửi - biểu hiện bằng tỷ lệ % của các khoản vay của ngân hàng được tài trợ thông qua tiền gửi.

$$\text{LDR} = \frac{\text{Tổng các khoản cho vay}}{\text{Tổng tiền gửi}}$$

Hiệp ước Basel không hề có qui định này về tỷ lệ LDR, tuy nhiên các nước trong khu vực vẫn áp dụng tỷ lệ này do xuất phát từ các nguyên nhân khác nhau, cụ thể là: Ngân hàng trung ương Hàn Quốc yêu cầu các ngân hàng phải hạ thấp tỷ lệ LDR xuống dưới 100% vào cuối năm 2013. Luật NHTM Trung quy định tỷ lệ LDR không vượt quá 75%. Tỷ lệ LDR ở một số NHTM ở Việt Nam năm 2009 cụ thể là: BIDV dưới nợ/ tiền gửi là 94,6%. Ngân hàng Vietcombank, tỷ lệ dưới nợ cho vay/huy động vốn là 88,57%. Hiện nay, pháp luật Việt Nam qui định tỷ lệ LDR mức là 80% từ nguồn vốn huy động.

2.2.2. *Qui định về cấm cho vay và hạn chế cho vay*

Pháp luật về cấm cho vay và hạn chế cho vay bao gồm:

Thứ nhất, cấm cho vay và hạn chế cho vay những đối tượng sau: Cấm cho vay, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của TCTD; Người thẩm định xét duyệt cho vay; Bố, mẹ, vợ, chồng, con của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc); công ty trực thuộc TCTD là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Hạn chế cho vay, đối với Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên đang kiểm toán tại TCTD; Kế toán trưởng, Thanh tra viên; Các cổ đông lớn của TCTD; Doanh nghiệp có một trong những đối tượng qui định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó; các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát; công ty trực thuộc là công ty cho thuê tài chính.

Thứ hai, cấm cho vay đối với những trường hợp không đáp ứng được các điều kiện vay vốn

Thứ ba, hạn chế cho vay đối với một số lĩnh vực nhất định như: kinh doanh chứng khoán và bất động sản đồng thời qui định "Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm để đầu tư, kinh doanh chứng khoán".

2.2.3. *Các qui định về loại nợ và trích lập dự phòng*

TCTD phải thực hiện phân loại các khoản nợ cho vay vào 5 nhóm cụ thể là: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn. TCTD phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng dưới nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 và trong thời hạn cụ thể tối đa là 5 năm. Ngoài ra theo Quyết định 18, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là cam kết ngoại bảng) phải được TCTD đánh giá, phân loại vào nhóm 5 [22]. Trên cơ sở đó năm 2009 các loại nợ của BIDV cụ thể là: nợ đủ tiêu chuẩn 80,93%; nợ cần chú ý: 16,25%; nợ dưới tiêu chuẩn 1,79%; nợ nghi ngờ 0,44%; Nợ không thu hồi được 0,59%.

Trong 5 nhóm nợ trên pháp luật đặc biệt chú ý đến nợ nhóm 3,4,5, nhóm nợ này đ-ợc gọi chung là "nợ xấu". Hiện nay các TCTD và NHNN đang sử dụng tỷ lệ khuyến cáo của WB là không quá 5% làm tiêu chuẩn cho quá trình quản lý nợ xấu. Tuy nhiên, tiêu chí phân loại nợ xấu theo qui định tại Quyết định 493 chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn, khả năng trả nợ của khách hàng. Quyết định số 18 bổ sung tiêu chí số lần cơ cấu lại để phân loại nợ, nhằm hạn chế việc các tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu nợ tràn lan, không đánh giá đúng khả năng trả nợ của khách hàng.

2.2.4. Các qui định về biện pháp đảm bảo tiền vay

Theo Nghị định 178/1999/NĐ-CP về bảo đảm tiền vay, *bảo đảm tiền vay là việc TCTD áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi đ-ợc các khoản vay cho khách hàng vay*. Pháp luật biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản đ-ợc qui định trong Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm bao gồm:

Thứ nhất, chủ thể giao dịch bảo đảm phải có năng lực.

Thứ hai, các qui định về tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm:

Về điều kiện tài sản bảo đảm chỉ cần đáp ứng hai điều kiện là thuộc sở hữu của bên bảo đảm và đ-ợc phép giao dịch, qui định về không có tranh chấp đã đ-ợc bãi bỏ. Tuy vậy trên thực tế ngân hàng vẫn yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài sản không có tranh chấp để an toàn nhất trong tr-ờng hợp xử lý tài sản bảo đảm.

Giá trị tài sản bảo đảm. *"Tr-ờng hợp bên bảo đảm dùng một tài sản để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 324 Bộ luật Dân sự thì các bên có thể thỏa thuận dùng tài sản có giá trị nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ đ-ợc bảo đảm, trừ tr-ờng hợp pháp luật có quy định khác"*.

Thứ ba, các qui định về biện pháp bảo đảm gồm: cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, đặt cọc, ký c-ợc, ký quỹ và bảo đảm bằng tín chấp. Đối với quan hệ cho vay, các biện pháp bảo đảm chủ yếu bao gồm bảo đảm bằng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản và bảo lãnh của bên thứ ba. Ngoài ra, pháp luật hiện hành cũng

có biện pháp bảo đảm tín dụng bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hình thành trong t-ơng lai.

Thứ t- , các qui định về hình thức giao dịch bảo đảm. Các giao dịch bảo đảm phải lập thành văn bản. Đối với một số tr-ờng hợp nhất định pháp luật yêu cầu các giao dịch bảo đảm phải công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Ngoài ra, việc công chứng, chứng thực có thể do các bên tự thỏa thuận.

Thứ năm, các qui định về đăng ký giao dịch bảo đảm. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm nhằm xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng và thứ tự -u tiên thanh toán giữa những ng-ời cùng nhận một tài sản bảo đảm. Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010, qui định các tr-ờng hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm gồm: Thế chấp quyền sử dụng đất; Thế chấp rừng sản xuất là rừng trồng; Cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay; Thế chấp tàu biển; Thời hạn có hiệu lực của đăng ký giao dịch bảo đảm đ-ợc tính *"từ thời điểm đăng ký đến thời điểm xóa đăng ký"*. Ngoài ra pháp luật cũng qui định ph-ơng thức đăng ký giao dịch bảo đảm bằng đăng ký trực tuyến.

2.2.5. Các biện pháp khác về hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM

2.2.5.1. Qui định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ

Hoạt động KTNB, KSNB của NHTM chịu sự điều chỉnh của Luật các TCTD năm 2004, Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN và Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 về *"Ban hành quy chế kiểm tra KSNB của TCTD"* và *"Ban hành quy chế kiểm toán nội bộ của TCTD"*.

KTNB thuộc về Ban kiểm soát có chức năng kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ. KSNB là " bộ thuộc bộ máy điều hành, giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của TCTD". Tuy nhiên việc qui định về chức năng nhiệm vụ quyền hạn của hai bộ phận này nh- vậy có thể dẫn đến sự chồng chéo (về nguồn nhân lực và quá trình tác nghiệp) và hạn chế đến tính độc lập, hiệu quả hoạt động của các bộ phận này.

2.2.5.2. Qui định về hoạt động giám sát của ngân hàng nhà n-ớc

Hoạt động thanh tra, giám sát của ngân hàng nhà nước được thực hiện theo Quyết định số 83/2009/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 và Quyết định số 1650/2009/QĐ-NHNN ngày 14/7/2009. Việc thanh tra giám sát được thực hiện qua hai hình thức: thanh tra tại chỗ và các hoạt động giám sát từ xa. Hoạt động thanh tra, giám sát của NHNN đã góp phần bảo đảm an toàn cho hệ thống các TCTD nói chung và hệ thống các NHTM nói riêng. Tuy nhiên hoạt động giám sát của NHNN đối với NHTM chưa hoàn thiện, được biểu hiện:

- Hoạt động giám sát của NHNN vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu trong 25 nguyên tắc giám sát của Basel.

- Ngân hàng nhà nước chưa chuẩn hóa nội dung hướng dẫn cho các NHTM trong công tác giám sát và quản trị rủi ro trong nội bộ ngân hàng

2.2.5.3. Quy định về thông tin tín dụng

Hiện nay hoạt động thông tin tín dụng được điều chỉnh bởi Quyết định số 51/2007/QĐ-NHNN ngày 31/12/2007 về qui chế hoạt động thông tin tín dụng, Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 10/2/2010 về hoạt động thông tin tín dụng. Hoạt động thông tin tín dụng tại Việt Nam được thực hiện bởi Trung tâm tín dụng trực thuộc NHNN (CIC) và các công ty thông tin tín dụng được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 10/2010/NĐ-CP. Trang thông tin điện tử CIC giúp cho các NHTM biết được lịch sử tín dụng của khách hàng, được thể hiện quá trình trả nợ của khách hàng để đưa ra quyết định cấp tín dụng phù hợp. Tuy nhiên, phí truy cập trên thông tin chi tiết về khách hàng tương đối cao do vậy nhân viên tín dụng chỉ sử dụng nó một cách hạn chế.

2.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là tổng thể các qui định tác động đến quá trình quản lý và hạn chế rủi ro của các NHTM cũng như qui định về quyền và nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý lĩnh vực tiền tệ ngân hàng, bảo đảm môi trường kinh doanh an toàn. Trên cơ sở sự phân tích ở trên tôi mạnh dạn đưa ra những kiến nghị, đề xuất cho việc hoàn thiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các NHTM như sau:

2.3.1. Hoàn thiện các qui định về tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn tối thiểu

Qui định hệ số rủi ro đối với một số loại tài sản "Có" nội bảng bao gồm cho vay kinh doanh bất động sản, các khoản vay của công ty chứng khoán và cho vay kinh doanh chứng khoán ở mức là 150% như thông lệ quốc tế. Đồng thời qui định rõ ràng hơn hệ số rủi ro cho từng khoản vay nêu trên cho phù hợp.

2.3.2. Hoàn thiện các qui định pháp luật về đánh giá xếp loại rủi ro, phòng ngừa rủi ro, chống rủi ro

Thứ nhất, hoàn thiện qui định của pháp luật về đánh giá, xếp loại rủi ro tín dụng

Thứ hai, hoàn thiện qui định pháp luật về phòng ngừa rủi ro tín dụng.

Thứ ba, hoàn thiện qui định của pháp luật về chống rủi ro tín dụng của NHTM.

2.3.3. Hoàn thiện pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

Thứ nhất, Đảm bảo tính thống nhất giữa Bộ Luật dân sự, Nghị định 163, Luật các tổ chức tín dụng và Luật chuyên ngành các qui định về cầm cố, thế chấp tài sản và giá trị tài sản bảo đảm.

Thứ hai, Bổ sung qui định giá trị tài sản bảo đảm cho một khoản vay.

2.3.4. Hoàn thiện pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ

- Hoàn thiện qui định của pháp luật về hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

- Hoàn thiện bộ máy giám sát rủi ro hoạt động của ngân hàng trên cơ sở hình thành một bộ phận độc lập không tham gia vào quá trình tạo ra rủi ro, có chức năng quản lý, giám sát rủi ro cho các ngân hàng.

- Qui định rõ hơn nữa chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của của bộ phận chuyên trách để KSNB trực thuộc Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của TCTD.

2.3.5. Hoàn thiện thiết chế giám sát thực thi pháp luật của ngân hàng thương mại

+ Hoàn thiện các qui định về hoạt động giám sát để đáp ứng được các yêu cầu được qui định trong 25 nguyên tắc giám sát của Basel.

KẾT LUẬN

Lợi nhuận và rủi ro là hai hiện tượng luôn đi song hành với nhau, lợi nhuận càng lớn thì rủi ro càng cao đó là một nguyên tắc luôn luôn đúng với mọi hoạt động của chủ thể kinh doanh trong đó có ngân hàng. Phát triển kinh doanh và hạn chế rủi ro là yêu cầu cấp thiết quan trọng, chỉ khi hạn chế được rủi ro ngân hàng mới thực sự phát triển và tạo sự ổn định cho nền kinh tế. Hoạt động cho vay là hoạt động chủ yếu mang lại nhiều lợi nhuận nhất, vì vậy việc thực hiện pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là hoạt động quan trọng góp phần đảm bảo tính thanh khoản của ngân hàng và đảm bảo an toàn cho toàn bộ hệ thống. Pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay là tổng thể định pháp luật về tỷ lệ an toàn, cấm cho vay, hạn chế cho vay, bảo đảm tiền vay, phân loại nợ trích lập dự phòng và các biện pháp hạn chế rủi ro khác. Do vậy pháp luật về các vấn đề này được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu ở những cấp độ và phạm vi khác nhau.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của luận văn, những nội dung pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM nêu trên được Luận văn phân tích làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam một cách khá chi tiết làm cơ sở cho việc đưa ra đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này trong giai đoạn xây dựng nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và xây dựng nhà nước pháp quyền.

Với thời gian hạn hẹp, vốn kiến thức ít ỏi, luận văn không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giúp cho Luận văn được hoàn chỉnh hơn. Em xin chân thành cảm ơn.

+ Xây dựng văn bản pháp lý về giám sát quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại. Chuẩn hóa nội dung hướng dẫn cho các NHTM trong công tác giám sát và quản trị rủi ro trong nội bộ ngân hàng.

+ Hoàn thiện qui trình giám sát của ngân hàng nhà nước, đảm bảo sự phối hợp giữa công tác giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ

+ Qui định chi tiết rõ ràng quyền hạn và nhiệm vụ của Thanh tra ngân hàng.

+ Xác định rõ mối quan hệ giữa Thanh tra ngân hàng và Thống đốc NHNN. Thanh tra ngân hàng nên chịu quản lý, điều hành trực tiếp của Hội đồng Chính sách tiền tệ Ngân hàng trung ương thuộc bộ máy lãnh đạo của NHNN thay cho Hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ quốc gia thuộc Chính phủ.

+ Thanh tra ngân hàng cần được ủy quyền cấp và rút giấy phép hoạt động Ngân hàng khi có tổ chức ngân hàng vi phạm nghiêm trọng các qui định về đảm bảo an toàn và pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

2.3.6. Các giải pháp khác để hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Các biện pháp khác để hạn chế rủi ro bao gồm: Xây dựng hệ thống thông tin xếp hạng tín dụng nội bộ và nâng cao trình độ nghiệp vụ và đạo đức cho đội ngũ nhân viên tín dụng của NHTM.

Kết luận chương 2

Pháp luật không những là công cụ quản lý mà còn là động lực cho nền kinh tế phát triển. Pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của NHTM có vai trò hết sức to lớn trong việc đưa ra những qui định mang tính pháp lý buộc các NHTM phải thực hiện khi tiến hành các nghiệp vụ cho vay. Qua đó giúp cho các ngân hàng có thể giảm thiểu đến mức thấp nhất các rủi ro có thể phát sinh trong khi tiến hành các nghiệp vụ tín dụng. Trên cơ sở đó, tôi cũng mạnh dạn đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện hơn nữa các qui định pháp luật về vấn đề này trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.